

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Huế.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định, thu; nộp tiền thuế tài nguyên và xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại *(Phụ lục I kèm theo Quyết định)*.

2. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại *(Phụ lục II kèm theo Quyết định)*.

3. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên *(Phụ lục III kèm theo Quyết định)*.

4. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên *(Phụ lục IV kèm theo Quyết định)*.

5. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên *(Phụ lục V kèm theo Quyết định)*.

6. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác *(Phụ lục VI kèm theo Quyết định)*.

Bảng giá tính thuế tài nguyên tại các Phụ lục nêu trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

2. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên: Thuế thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này hoặc tài nguyên có giá biến động lớn, thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên và báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 1 Thông tư 41/2024/TT-BTC.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra: Thuế thành phố Huế trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra *(có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên)*, thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 88/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Trưởng Thuế thành phố Huế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- HĐND, TT.HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- CVP và các PCVP thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, ĐC, TC, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương